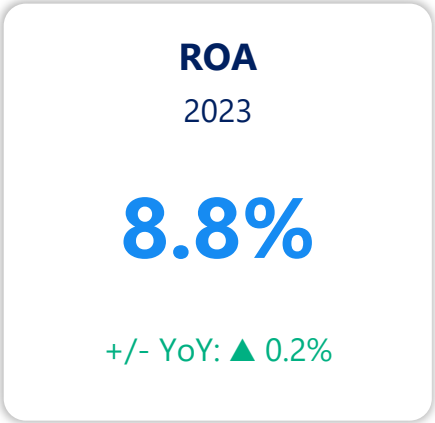
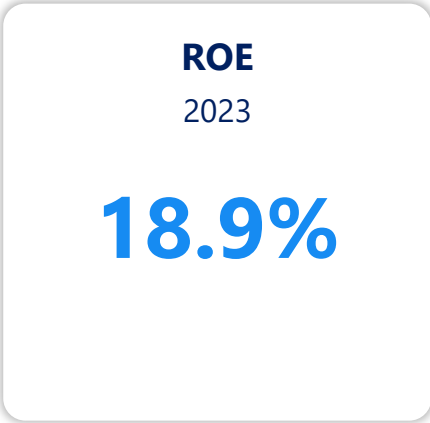
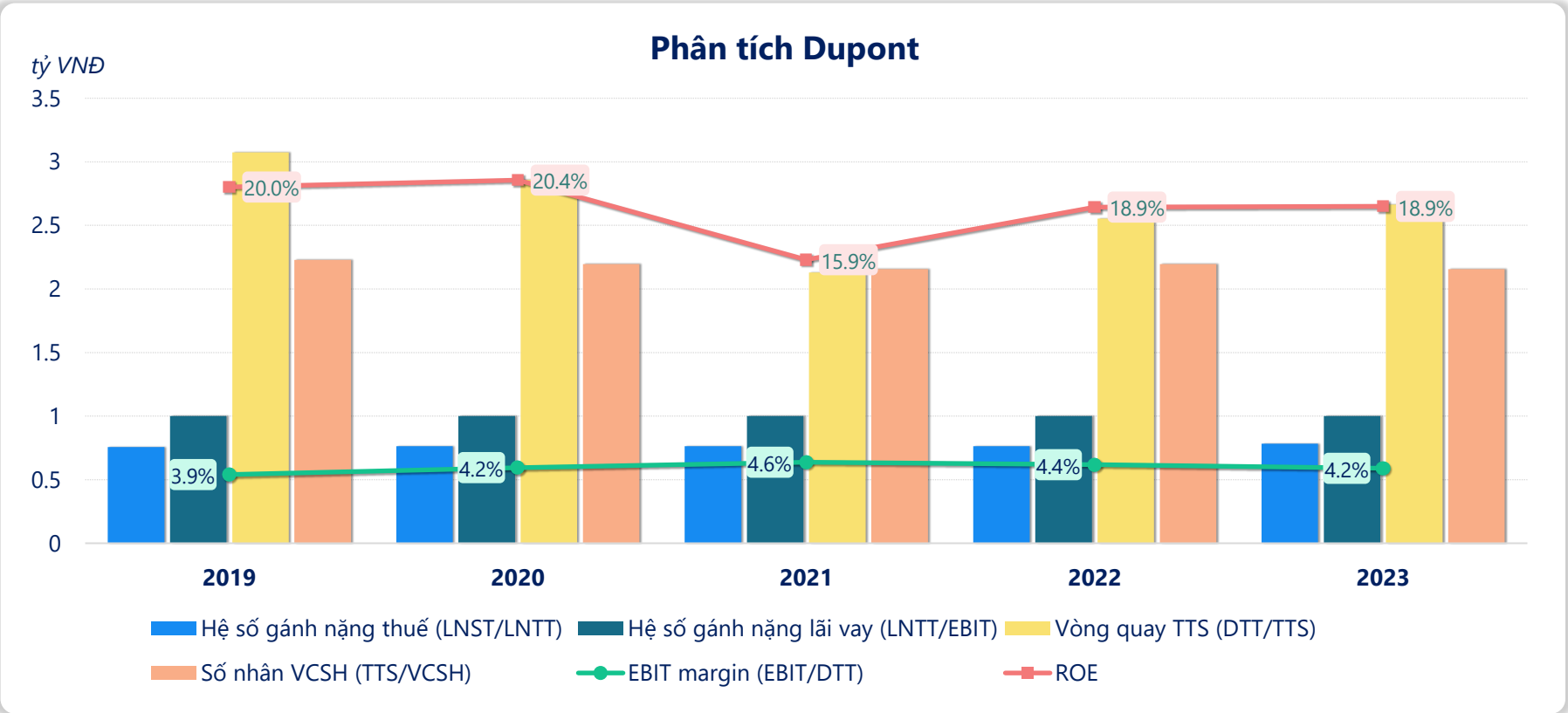
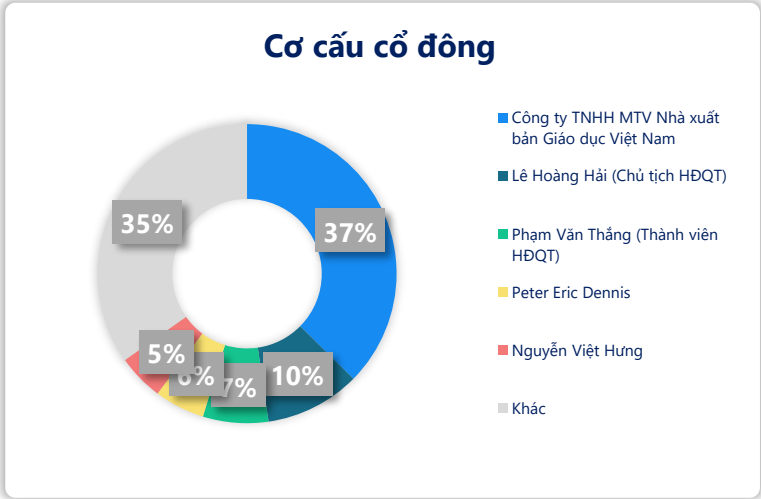


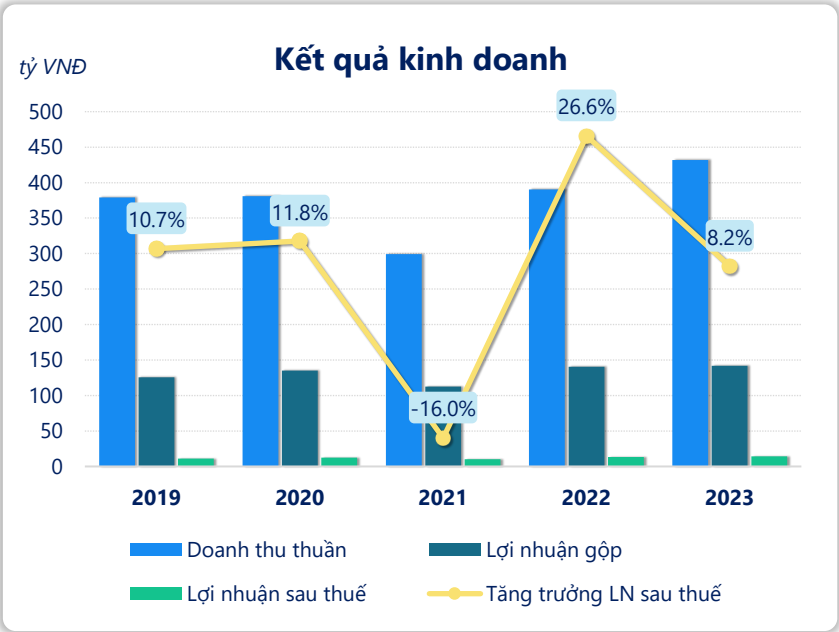
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		18,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		12,911 - 18,565
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		74
Số lượng CPLH (CP)		3,977,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)		730
Sở hữu nước ngoài		8.4%
Beta		0.07
EPS		3,576
P/E		5.2

	YTD	1T	3T	6T
ADC	21.8%	8.3%	16.6%	17.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



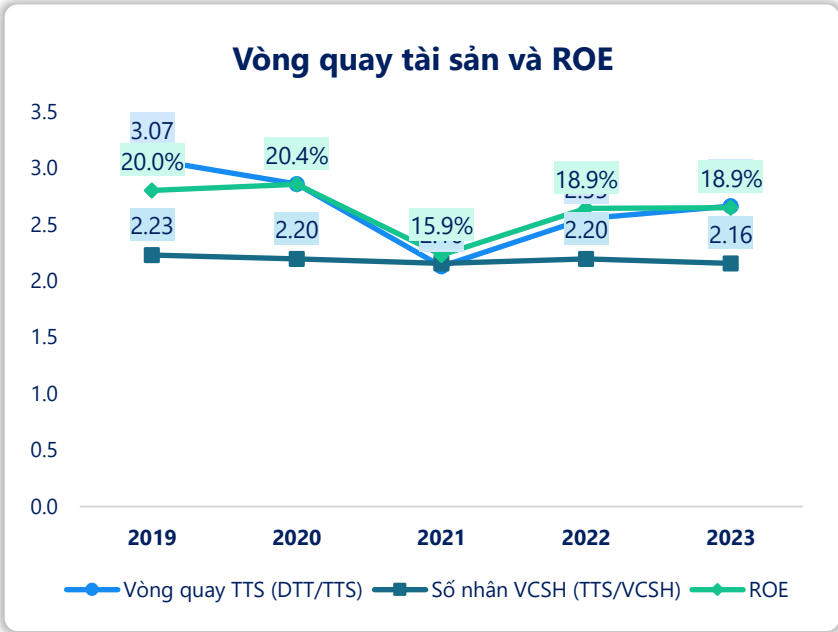
CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 4.21% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

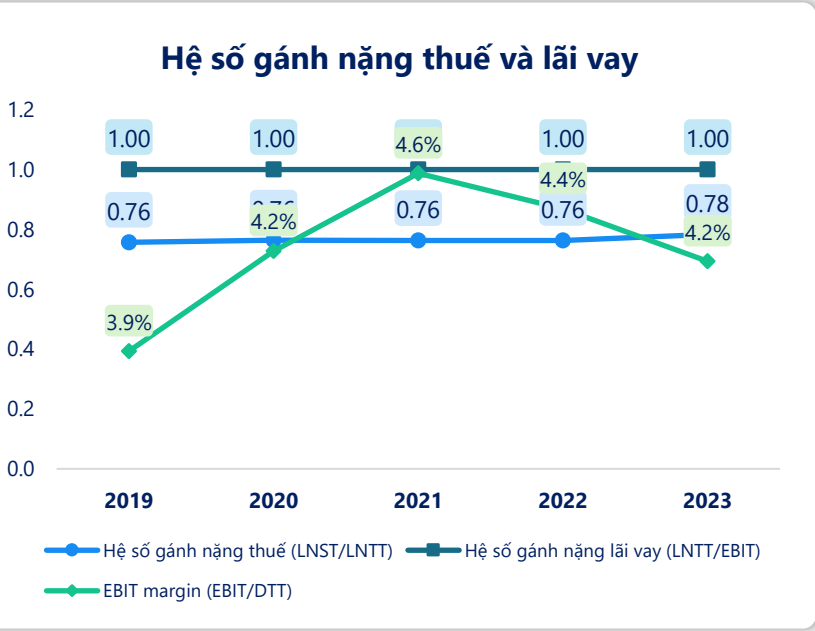
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm 2023, ADC ghi nhận doanh thu thuần 431.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 14.23 tỷ đồng, lần lượt tăng 10.6% và tăng 8.21% so với năm trước.

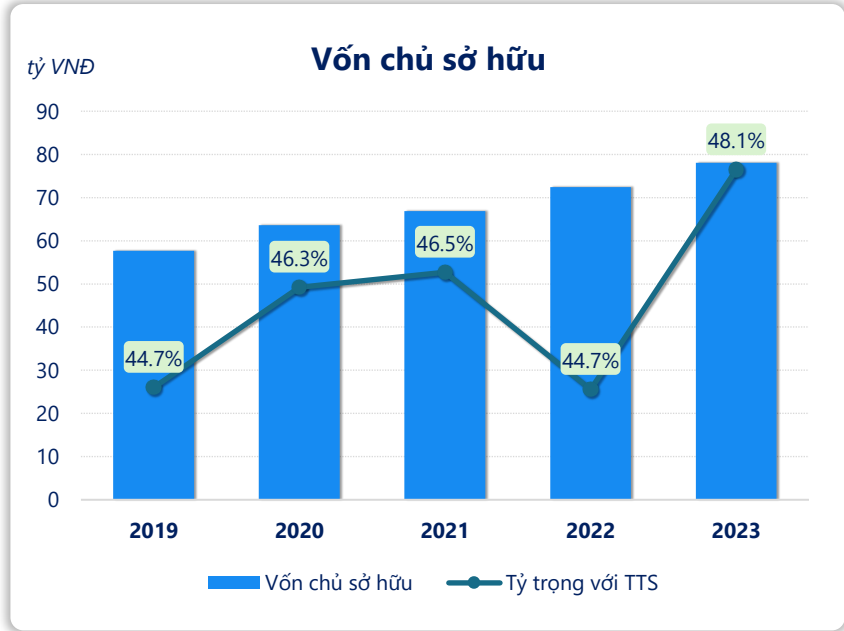
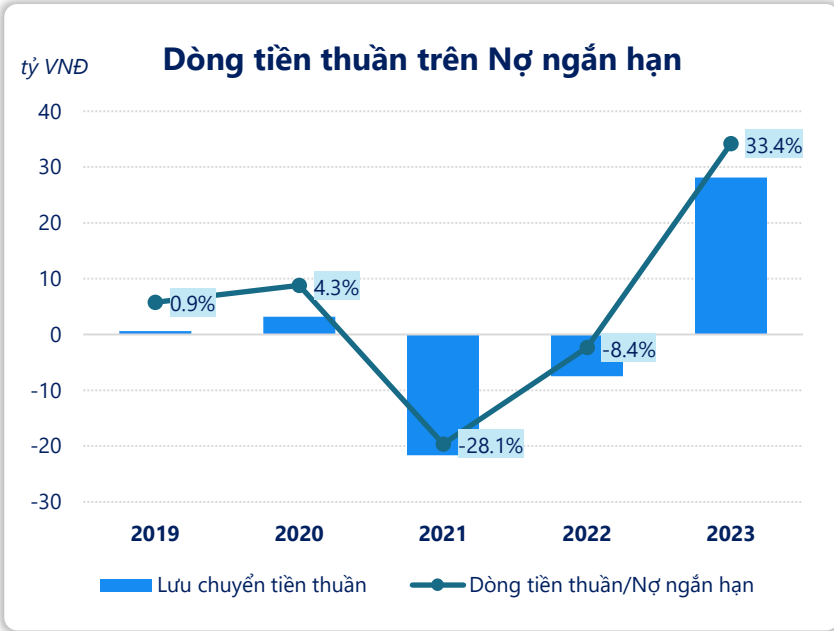
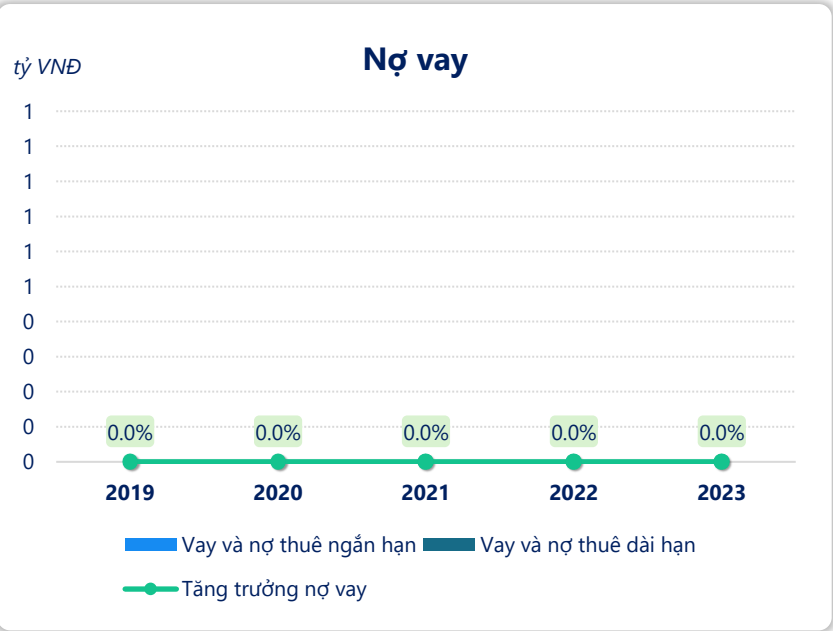
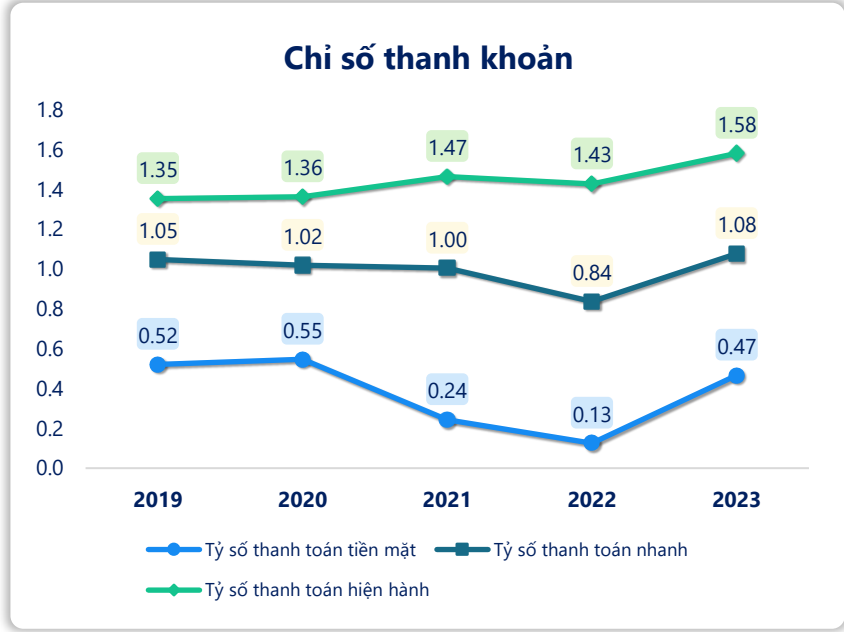
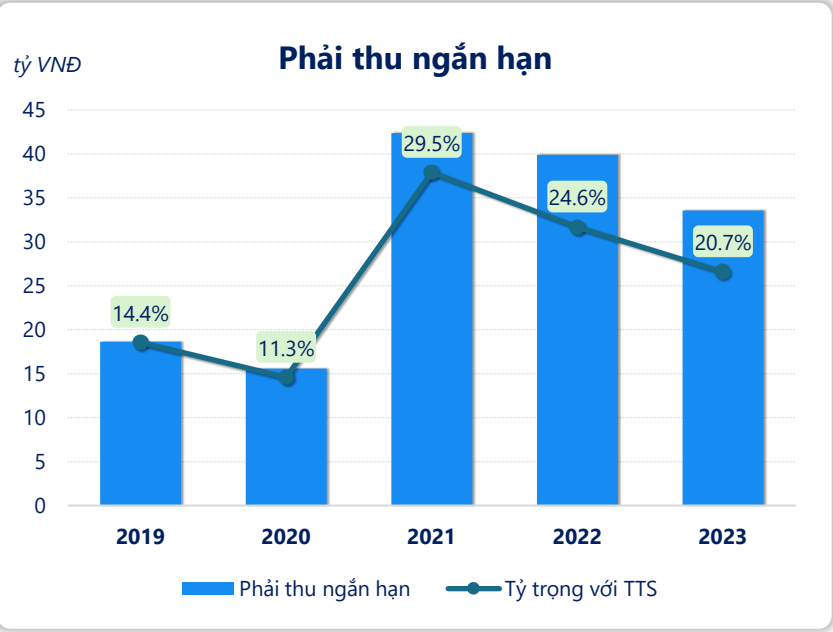
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 18.9% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 2.66, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.16 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	161	162	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	131	128	2.7%
Tiền và tương đương tiền	39.3	11.2	250%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.7	18.1	-29.8%
Phải thu ngắn hạn	32.5	39.9	-18.6%
Hàng tồn kho	42.5	52.9	-19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.37	5.76	-24.2%
Tài sản dài hạn	30.0	34.1	-11.9%
Phải thu dài hạn	5.60	7.52	-25.5%
Tài sản cố định	18.2	19.4	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.08	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.28	7.02	-10.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.4	89.6	-6.9%
Nợ ngắn hạn	83.4	89.6	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.5	45.3	-4.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	72.4	7.8%
Vốn chủ sở hữu	78.0	72.4	7.8%
Vốn điều lệ	39.8	39.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	379	381	299	390	432
Giá vốn hàng bán	253	246	187	250	290
Lợi nhuận gộp	126	135	113	141	142
Doanh thu HĐTC	1.65	1.43	1.42	0.74	1.60
Chi phí TC	0.22	-0.60	-0.11	0.15	0.32
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.8	99.2	85.3	104	104
Chi phí QLDN	25.8	22.7	15.5	19.7	20.9
LN thuần từ HĐKD	13.4	15.1	13.3	17.1	18.5
Lợi nhuận khác	1.25	1.05	0.33	0.09	-0.29
LN trước thuế	14.6	16.2	13.6	17.2	18.2
Lợi nhuận sau thuế	11.1	12.4	10.4	13.2	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	12.4	10.4	13.2	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.6	8.07	-21.6	4.80	28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.76	-0.60	4.51	-6.73	5.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.27	-4.29	-4.57	-5.57	-5.97
Tiền đầu kỳ	36.6	37.2	40.4	18.7	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.61	3.19	-21.6	-7.50	28.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.2	40.4	18.7	11.2	39.3